

BỘ CÔNG THƯƠNG**BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 11/2008/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng
quặng vàng, đồng, niken, molipđen Việt Nam đến năm 2015,
có xét đến năm 2025**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 59/2007/NQ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về một số giải pháp xử lý những vướng mắc trong hoạt động đầu tư xây dựng và cải cách một số thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của

Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương;

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3174/VPCP-CN ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Văn phòng Chính phủ về việc ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng đồng, vàng, niken, molipđen đến năm 2015, định hướng đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 138/VML-C2 ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện Kim;

Xét đề nghị của Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch và Công nghiệp nặng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden Việt Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2025, với các nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken và molipden phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp Việt Nam, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia và địa phương, phù hợp với yêu cầu củng cố an ninh quốc phòng, bảo vệ các công trình văn hóa có giá trị và bảo vệ môi trường sinh thái tại các địa bàn có khoáng sản.

- Phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken và molipden ổn định và bền vững, với công nghệ tiên tiến, bảo đảm an toàn, có hiệu quả kinh tế trên cơ sở khai thác hợp lý, tiết kiệm nguồn tài nguyên của đất nước.

- Thực hiện trước một bước các hoạt động thăm dò nhằm tạo cơ sở tài nguyên quặng vàng, đồng, niken và molipden tin cậy cho hoạt động khai thác và chế

biến khoáng sản trong giai đoạn quy hoạch.

- Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden trên cơ sở lợi thế về tài nguyên, trên cơ sở phát huy nội lực là chính, nhằm phục vụ trước hết nhu cầu của nền kinh tế, chỉ xuất khẩu những sản phẩm đã qua chế biến và trong nước không sử dụng hết.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

- Tập trung thăm dò các mỏ, điểm mỏ quặng vàng, đồng, niken và molipden đã được điều tra, đánh giá để đáp ứng đủ trữ lượng tin cậy cho nhu cầu khai thác và chế biến trong giai đoạn Quy hoạch.

- Thu hồi tối đa tài nguyên trong khai thác và chế biến thông qua việc áp dụng các công nghệ tiên tiến. Đảm bảo hiệu quả kinh tế việc khai thác và bảo vệ môi trường sinh thái tại các địa bàn hoạt động khoáng sản.

- Đẩy mạnh việc đầu tư đồng bộ các cơ sở chế biến sâu các loại khoáng sản vàng, đồng, niken và molipden với công nghệ tiên tiến. Phân đấu sản lượng chế biến sâu các loại sản phẩm như sau:

+ Vàng kim loại: năm 2010 đạt 4 tấn/năm; năm 2015 đạt 6 tấn/năm; giai đoạn 2015 - 2025 đạt 8 - 10 tấn/năm.

+ Đồng kim loại: năm 2010 đạt 10.000 tấn/năm; năm 2015 đạt 20.000 tấn/năm; giai đoạn 2015 - 2025 đạt 30.000 - 40.000 tấn/năm.

+ Niken kim loại (quy đổi): năm 2010 đạt 0 tấn/năm; giai đoạn 2015 - 2025 đạt 7.000 - 10.000 tấn/năm.

+ Ferro molipđen: Giai đoạn 2016 -

2020: 20 - 40 tấn/năm; giai đoạn 2021 - 2025: 40 - 80 tấn/năm.

III. DỰ BÁO NHU CẦU VÀNG, ĐỒNG, NIKEN VÀ MOLIPĐEN

Nhu cầu về vàng, đồng, niken và molipđen kim loại (hoặc quy đổi) dự báo như sau:

TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025
1	Vàng	Tấn	86	92	98	103
2	Đồng kim loại	Ngàn tấn	92	120	156	196
3	Niken kim loại (quy đổi)	Ngàn tấn	3,2	4,1	5,3	6,7
4	Molipđen (quy đổi)	Tấn	12	17	25	37

IV. QUY HOẠCH THĂM DÒ

1. Thăm dò quặng vàng

Trữ lượng và tài nguyên dự báo quặng vàng khoảng 151,3 tấn vàng kim loại, trong đó đã xác định đến cấp C₂ khoảng 53,5 tấn; tài nguyên dự báo khoảng 97,8 tấn.

Trong giai đoạn 2008 - 2015, đẩy mạnh công tác thăm dò các mỏ, điểm mỏ vàng đã được điều tra cơ bản và có triển vọng về tài nguyên, điều kiện khai thác gồm 39 mỏ, điểm mỏ, trong đó 06 điểm mỏ vàng thuộc diện thăm dò và khai

thác quy mô công nghiệp đều đã và đang được thăm dò là các mỏ vàng Sa Phìn, Minh Lương (tỉnh Lào Cai); Trà Năng (Lâm Đồng); vàng gốc vùng A Vao - A Pey thuộc tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế; vàng khu vực Bồng Miêu (huyện Phú Ninh và huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) và vàng gốc Đắc Sa, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư cho công tác thăm dò khoảng 660 tỷ đồng.

2. Thăm dò quặng đồng

Trữ lượng và tài nguyên dự báo quặng đồng khoảng 2,21 triệu tấn đồng kim loại,

trong đó đã xác định đến cấp C₂ khoảng 1,24 triệu tấn; tài nguyên dự báo khoảng 0,97 triệu tấn.

Đẩy mạnh công tác thăm dò các mỏ, điểm mỏ quặng đồng đã được điều tra cơ bản và có triển vọng về tài nguyên trong giai đoạn 2008 - 2015, bao gồm 18 mỏ, điểm mỏ với tổng mức đầu tư dự kiến 189 tỷ đồng, gồm một số mỏ chủ yếu sau: Tả Phời, Vi Kẽm (Lào Cai); An Lương, Làng Phát (Yên Bái); Nậm He - Huổi Sậy (Điện Biên); Nậm Tia, Nậm Ngã, Nậm Kinh (Lai Châu); Suối On, Đá Đỏ, Phiêng Lương, Nà Lạ (Sơn La); Đức Bó (Quảng Nam).

3. Thăm dò quặng niken

Trữ lượng quặng Niken đã được xác định đến cấp C₂ khoảng 3,5 triệu tấn chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Sơn La.

Dự kiến giai đoạn 2008 - 2015, tập trung thăm dò nâng cấp thân quặng II, III khu mỏ Bản Phúc và thăm dò nâng cấp khu mỏ Tạ Khoa, đảm bảo trữ lượng tin cậy cho việc khai thác và chế biến sâu tại khu vực. Tổng mức đầu tư cho thăm dò khu vực Sơn La dự kiến khoảng 50 tỷ đồng.

4. Thăm dò quặng molipđen

Trữ lượng và tài nguyên dự báo quặng molipđen khoảng 28,4 ngàn tấn molipđen kim loại, trong đó đã xác định đến cấp

C₂ khoảng 7 ngàn tấn; tài nguyên dự báo khoảng 21,4 ngàn tấn tập trung chủ yếu ở Lào Cai và An Giang.

Dự kiến sau khi hoàn thành công tác đánh giá, điều tra cơ bản (năm 2012), sẽ triển khai công tác thăm dò 02 điểm mỏ có triển vọng là Kin Chang Hồ và Ô Quy Hồ (Lào Cai) vào giai đoạn 2016 - 2020 để đảm bảo trữ lượng tin cậy cho khai thác vào giai đoạn sau 2020.

V. QUY HOẠCH KHAI THÁC, CHẾ BIẾN

1. Khai thác, chế biến quặng vàng

- Đẩy mạnh việc đầu tư khai thác và chế biến quặng vàng đến sản phẩm vàng kim loại; giai đoạn 2008 - 2015, ngoài các điểm mỏ quặng vàng được khai thác và chế biến quy mô nhỏ ở các địa phương, tập trung đầu tư khai thác, chế biến quy mô công nghiệp 06 mỏ vàng, bao gồm: Sa Phìn, Minh Lương (tỉnh Lào Cai); vàng gốc A Vao - A Pey (tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế); Trà Năng (Lâm Đồng); Bồng Miêu và Đắc Sa (Quảng Nam) với công suất khoảng 3,25 tấn/năm; giai đoạn 2016 - 2025, tùy theo khả năng trữ lượng tin cậy được xác định, đầu tư mở rộng tăng công suất lên khoảng 4,7-5,0 tấn/năm.

- Tổng mức đầu tư cho công tác khai

thác, chế biến 06 mỏ quặng vàng quy mô công nghiệp trong giai đoạn quy hoạch dự kiến khoảng 2.920 tỷ đồng.

2. Khai thác, chế biến quặng đồng

- Đẩy mạnh khai thác, tuyển và luyện quặng đồng 07 mỏ quy mô công nghiệp tại khu vực Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên và Quảng Nam cùng với các mỏ quy mô vừa và nhỏ tại địa bàn các tỉnh Sơn La, Hòa Bình.

- Đầu tư mở rộng Nhà máy luyện đồng Tầng Loóng (Lào Cai) hiện có lên công suất 20.000 - 30.000 tấn/năm tùy theo kết quả thăm dò trữ lượng các mỏ Tả Phời, Vi Kẽm, Sin Quyền.

- Đầu tư mới các Nhà máy luyện đồng tại Sơn La, Yên Bái với công suất 10.000 - 15.000 tấn/năm trên cơ sở trữ lượng quặng đồng xác định tại khu vực trên và các vùng lân cận. Đầu tư mới cơ sở luyện đồng và đa kim quy mô nhỏ (2.000 - 5.000 tấn/năm) tại Quảng Nam trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại chỗ.

Tổng mức đầu tư cho công tác khai thác, tuyển và chế biến 07 mỏ quặng đồng quy mô công nghiệp trong giai đoạn quy hoạch dự kiến khoảng 5.460 tỷ đồng.

3. Khai thác, chế biến quặng niken

- Trên cơ sở kết quả thăm dò bổ sung thân quặng II, III khu mỏ Bản Phúc và thăm dò nâng cấp khu mỏ Tạ Khoa, đầu

tu và đưa vào sản xuất Nhà máy sản xuất niken kim loại và các sản phẩm đi kèm tại Sơn La (sau năm 2013), công suất 7.000 - 10.000 tấn/năm. Nghiên cứu và đầu tư Nhà máy sản xuất muối sunphat niken tại Thanh Hóa trên cơ sở tận dụng niken thu hồi từ quặng crôm với công suất 500 - 1000 tấn/năm vào giai đoạn đến năm 2015.

Tổng mức đầu tư cho công tác khai thác, chế biến 03 mỏ quặng niken quy mô công nghiệp trong giai đoạn quy hoạch dự kiến khoảng 3.510 tỷ đồng, trong đó công tác khai thác, tuyển khoáng khoảng 3.000 tỷ đồng; công tác chế biến khoảng 510 tỷ đồng.

4. Khai thác, chế biến quặng molipđen

Trên cơ sở kết quả thăm dò trữ lượng tin cậy của 2 mỏ Kin Chang Hồ và Ô Quy Hồ (Lào Cai) đầu tư 01 cơ sở chế biến Ferro molipđen với sản lượng 20 - 40 tấn/năm vào giai đoạn 2016 - 2020, mở rộng lên 40 - 80 tấn/năm vào giai đoạn 2021 - 2025.

Tổng mức đầu tư cho công tác khai thác, chế biến quặng molipđen quy mô công nghiệp trong giai đoạn quy hoạch dự kiến khoảng 85 tỷ đồng, trong đó công tác khai thác, tuyển khoáng khoảng 20 tỷ đồng; công tác chế biến khoáng 65 tỷ đồng.

VI. VỐN ĐẦU TƯ

Ước tính vốn đầu tư cho công tác thăm dò, khai thác và chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipđen trong giai đoạn quy hoạch khoảng 12.719 tỷ đồng

Trong đó giai đoạn 2008 - 2015 khoảng 10.484 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2025 khoảng 2.235 tỷ đồng.

Nguồn vốn đầu tư: Gồm vốn tự thu xếp của doanh nghiệp, vốn vay đầu tư phát triển của Nhà nước và vay thương mại, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khoảng 1.600 tỷ đồng.

VII. GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU

1. Nhóm giải pháp và chính sách tổng thể:

- Chế biến quặng vàng, đồng, niken tới kim loại chất lượng cao và các chế phẩm của chúng, phục vụ nhu cầu trong nước là chính.

- Tăng cường phân cấp quản lý tài nguyên, hoàn thiện quy chế và tăng cường đấu thầu hoạt động khoáng sản, đặc biệt là khai thác chế biến quặng vàng, đồng; thành lập các Công ty cổ phần với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có kinh nghiệm, năng lực khai khoáng, có khả năng tài chính để đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác đến chế biến

sâu khoáng sản. Khuyến khích đa dạng loại hình sở hữu, thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia phát triển công nghiệp khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken và molipđen theo định hướng ưu tiên các doanh nghiệp có năng lực trong nước; liên doanh liên kết với nước ngoài trong lĩnh vực chế biến đòi hỏi kỹ thuật, công nghệ cao như chế biến niken, molipđen.

- Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong hoạt động khoáng sản vàng, đồng, niken và molipđen như đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng; thu hút, đào tạo và sử dụng lao động địa phương; có biện pháp chủ động bảo vệ môi trường sinh thái và tích cực tham gia cải thiện môi trường xã hội.

2. Nhóm giải pháp, chính sách cụ thể

a) Giải pháp thị trường: Xây dựng và phát triển thị trường sản phẩm vàng, đồng, niken và molipđen trong nước theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và phù hợp với lộ trình hội nhập của Việt Nam, hợp tác và liên kết chặt chẽ nhằm bảo đảm nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến, luyện đã và đang quy hoạch đầu tư xây dựng; chiếm lĩnh dần thị trường tiêu thụ trong nước, từng bước tham gia thị trường quốc tế;

b) Nghiên cứu, chuyển giao và tiếp nhận khoa học - công nghệ:

- Chú trọng nghiên cứu và áp dụng các công nghệ khai thác tiên tiến, công nghệ xử lý quặng nghèo, quặng đồng ôxit. Hoàn thiện, nâng cấp công nghệ khai thác, tuyển, luyện quặng đã có. Nghiên cứu và xây dựng quy trình công nghệ xử lý quặng niken có tạp chất cao, quặng niken laterit đi kèm trong quặng crôm Thanh Hóa; thu hồi các khoáng sản có ích đi kèm trong quặng đa kim (chứa đồng, niken, vàng, molipđen, coban, bạc...) theo phương thức kết hợp giữa Nhà nước - doanh nghiệp khoa học công nghệ - doanh nghiệp khai thác chế biến khoáng sản thuộc các thành phần kinh tế;

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện công nghệ luyện đồng, rút kinh nghiệm cho mở rộng, xây dựng các Nhà máy luyện đồng mới tại Yên Bái, Sơn La;

- Hợp tác với nước ngoài nghiên cứu, sản xuất niken kim loại, các hợp kim và các chế phẩm của vàng, đồng, niken và molipđen có giá trị kinh tế cao.

c) Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực: Hợp tác với các cơ sở đào tạo (trường dạy nghề, cao đẳng, đại học) để đào tạo và đào tạo lại, đào tạo tại chỗ đội ngũ lao động và nghiên cứu khoa học cho các khâu khai thác mỏ, tuyển khoáng và luyện kim phù hợp với quy mô và điều kiện khai thác khoáng sản vàng, đồng,

niken và molipđen của Việt Nam. Chú trọng đào tạo đội ngũ quản lý, quản trị kinh doanh khoáng sản có trình độ để đáp ứng yêu cầu phát triển doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh, hội nhập.

d) Bảo vệ môi trường: Các doanh nghiệp hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản thực hiện đầy đủ mọi biện pháp chủ động bảo vệ môi trường trong thăm dò, khai thác, tuyển khoáng; đặc biệt lưu ý công nghệ xử lý quặng vàng bằng xyanua, luyện quặng sunphua theo hướng áp dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường (tuân thủ quy định về chất thải rắn, nước thải, khí thải; thu hồi nước tuần hoàn, tận thu SO_2 để sản xuất H_2SO_4); nghiêm túc thực hiện việc hoàn trả mặt bằng, môi trường sau khai thác. Đảm bảo vệ sinh công nghiệp và an toàn lao động trong sản xuất. Khuyến khích nghiên cứu, áp dụng các công nghệ xử lý môi trường tiên tiến trong tất cả các công đoạn sản xuất. Các cơ quan quản lý nhà nước tăng cường đầu tư trang thiết bị quan trắc, kiểm soát môi trường;

đ) Giải pháp về vốn đầu tư: Đề thu hút khoảng 12.719 tỷ đồng cho đầu tư phát triển công nghiệp khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken và molipđen của nước ta đến năm 2025, dự kiến sẽ huy động từ các nguồn sau:

- Vốn tự thu xếp của doanh nghiệp;

- Vốn Ngân sách: hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào đối với các khu khai thác, tuyển luyện vàng, đồng, niken ở quy mô lớn; đầu tư cho đào tạo nghiên cứu khoa học, công nghệ của các viện, trường trong ngành;

- Vốn vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng và luyện đồng, niken kim loại và feromolipđen nếu đầu tư tại các địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành;

- Vốn vay thương mại trong và ngoài nước;

- Vốn đầu tư nước ngoài: hợp tác - liên kết với nước ngoài trong các dự án chế biến sâu quặng vàng, niken và molipđen.

e) Công tác quản lý nhà nước:

- Định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp thăm dò, khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipđen cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quốc tế;

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng đảm bảo tính thống nhất và chặt chẽ, không chồng chéo, nâng cao tính cơ động và hiệu quả của việc quản

lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên quặng vàng, đồng, niken và molipđen;

- Chấn chỉnh công tác quản trị tài nguyên và thống kê báo cáo hoạt động khoáng sản vàng, đồng, niken và molipđen định kỳ từ cơ sở đến cấp Tỉnh, cấp Bộ. Có biện pháp và chế tài mạnh xử lý đối với các tổ chức và cá nhân không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về khoáng sản, môi trường. Tăng cường thanh kiểm tra hoạt động khoáng sản nhằm ngăn ngừa tình trạng khai thác và xuất khẩu trái phép khoáng sản.

g) Một số giải pháp khác:

- Đổi mới việc quản lý hoạt động khoáng sản theo hướng thuận lợi về thủ tục và công khai trong việc cấp giấy phép, nhưng chặt chẽ trong hoạt động sau khi được cấp giấy phép, đảm bảo quản lý chặt chẽ hoạt động khoáng sản;

- Rà soát, sửa đổi các chỉ tiêu tính trữ lượng và tài nguyên quặng vàng, đồng, niken và molipđen cho phù hợp với điều kiện giá quặng và kim loại đồng, niken và molipđen ngày một gia tăng, sự tiến bộ của khoa học và công nghệ khai thác, chế biến hiện nay.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Công thương có trách nhiệm

công bố, chỉ đạo tổ chức thực hiện Quy hoạch. Định kỳ thời sự hóa, điều chỉnh Quy hoạch và đề xuất cơ chế, chính sách phát triển bền vững công nghiệp khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken và molipđen, bảo đảm đồng bộ và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các cam kết hội nhập quốc tế.

2. Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông theo chức năng nhiệm vụ của mình chủ trì và phối hợp với Bộ Công thương triển khai cụ thể hóa các giải pháp, chính sách nêu trong Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tổ chức quản lý và bảo vệ tài nguyên quặng vàng, đồng, niken và molipđen trên địa bàn; ngăn ngừa tình trạng khai thác và xuất khẩu trái phép khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hoạch định và phê duyệt các

khu vực cấm, tạm thời cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản vàng, đồng, niken và molipđen.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp triển khai các dự án nêu Quyết định này.

- Tổ chức lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken và molipđen thuộc thẩm quyền của địa phương và phù hợp với Quy hoạch này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Dương Quang

Phụ lục
 DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ
 SỬ DỤNG QUẶNG VÀNG, ĐỒNG, NIKEN VÀ MOLIPĐEN ĐẾN NĂM 2015, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2025
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2008/QĐ-BCT ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Bộ Công thương)

Phụ lục 1
 THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BÁO CÁC MỎ QUẶNG VÀNG VIỆT NAM
 (Theo tài liệu lưu trữ Địa chất)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB Au (kg)				Tổng Au (kg)	Cơ sở tài liệu
			B	C ₁	C ₂	P ₁		
	Vùng Đông Bắc			1129	12788	12839	26756	
1	Sa khoáng Tiên Kiều (Vinh Tuy - Bắc Quang), Bắc Quang, Hà Giang	ĐG			442	130	572	V.61
2	Nam Quang, Bảo Lạc, Cao Bằng	ĐG		26	283	595	904	V.90
3	Sa khoáng Bằng Khẩu (Bản Đăm), Ngân Sơn, Bắc Kạn	ĐG			160	110	270	V.18
4	Sa khoáng Lương Thượng, Na Rì, Bắc Kạn	ĐG			1.424	400	1824	V.69
5	Sa khoáng Tân An, Na Rì, Bắc Kạn	ĐG			1.300	2.673	3973	V.78
6	Sa khoáng Trại Cau - Hoan, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	TD		219	425	61	705	V.12
7	Sa khoáng Bò Cu (La Bùng, Na Chanh, Quang Trung), Thái Nguyên	ĐG		172	591		763	V.46

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB Au (kg)				Tổng Au (kg)	Cơ sở tài liệu
			B	C ₁	C ₂	P ₁		
8	Sa khoáng Thác Lạc, Thái Nguyên	TK			117		117	V.16
9	Sa khoáng Làng Nhâu, Võ Nhai, Thái Nguyên	TD		81	15.410		235	V.13
10	Nà Pái (Tô Hiệu - Nà Pái - Bình Gia), Lạng Sơn	ĐG			552	927	1479	V.54
11	Pác Lạng, Bắc Kạn	ĐG			896	723	1619	V.106
12	Làng Vài (Au - Sb), Chiêm Hóa, Tuyên Quang	ĐG		631	5.252	4.149	10032	V.85
13	Khuôn Pục, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	ĐG			791	1.487	2278	V.85
14	Bồ Cu (Thái Nguyên)	TK			401	1.356	1757	V.58
15	Sa khoáng Làng Đàng - Sa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang	TK				228	228	V.68
	Vùng quặng Tây - Bắc			34.031	10.877	25.282	70.190	
16	Sa khoáng Mai Sơn, Sơn La	TK			282	732	1.014	V.41
17	Sa khoáng Chợ Bến (Hòa Bình)	TD		31	84		115	V.3
18	Đồi Bù (Lương Sơn, Hòa Bình)	ĐG			816	567	1.383	V.98
19	Vai Đào - Cao Răm (Lương Sơn, Hòa Bình)	ĐG			1.091	2.022	3.113	V.74
20	Miếu Môn, Kim Bôi, Hòa Bình	TK			141	754	895	V.49

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB Au (kg)				Tổng Au (kg)	Cơ sở tài liệu
			B	C ₁	C ₂	P ₁		
21	Minh Lương, Văn Bàn, Lào Cai	ĐG			5.100	11.000	16.100	V.118
22	Sa phìn, Văn Bàn, Lào Cai	ĐG			3.196	9.547	12.743	
23	Thèn Sin, Phong Thổ, Lai Châu	ĐG			167	660	827	V.103
24	Vàng trong mỏ Đồng Sin Quyền, Lào Cai	TD		34.000			34.000	
	Vùng quặng Bắc Trung Bộ			472	10.558	34.324	45.354	
25	Rọc Đông - Bu Bu, Thanh Hóa	TK				956	956	V. 60
26	Sa khoáng Cẩm Tâm - Chòm Bẹt, Thanh Hóa	TK			159	36	195	V.33
27	Sa khoáng Làng Bọm - Cẩm Quý, Thanh Hóa	TK			206	374	580	V.39
28	Cẩm Tâm (Núi Tắc Kè), Cẩm Thủy, Thanh Hóa	TK				242	242	V.33
29	Sa khoáng Cẩm Muộn, Quế Phong, Nghệ An	ĐG			284	841	1.125	V.65
30	Sa khoáng Yên Na, Tương Dương, Nghệ An	TK			114		114	V. 38
31	Sa khoáng Canh Tráp, Bản Chông, Tiến Thành (dọc Sông Cả), Tương Dương, Nghệ An	TK				3581	3.581	V.80
32	Tà Sỏi, Quỳnh Châu, Nghệ An	ĐG+TD		19	900	1.500	2.419	V.81+V.91

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB Au (kg)				Tổng Au (kg)	Cơ sở tài liệu
			B	C ₁	C ₂	P ₁		
33	Khe Máng, Khe Gát, Tóc Tiên, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	ĐG			1.421	4.207	5.628	V.105
34	Rào Mốc, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	ĐT				9.000	9.000	V.108
35	Khe Nang - Khe Nét, Tuyên Hóa, Quảng Bình	ĐG			1.249	1.424	2.673	V.100
36	Khe Đập, Tuyên Hóa, Quảng Bình	TK			124	540	664	V.88
37	Xà Khía, Lệ Thủy, Quảng Bình	TD		453	1.125	2.190	3.768	V.92
38	A Đàng, Đăk Rông, Quảng Trị	ĐG				1.191	1.191	V.116
39	A Vao, Đăk Rông, Quảng Trị	ĐG				842	842	
40	A Pey (A Pey A và A Pey B), A Lưới, Thừa Thiên Huế	ĐG			3.942	6.186	10.128	
41	Nhâm, A Lưới, Thừa Thiên Huế	ĐG			1.034	1.214	2.248	
	Vùng Quảng Nam - Quảng Ngãi			3.998	19.399	36.697	60.094	
42	Sa khoáng Pu Nếp, Hiên, Quảng Nam	TK		238			238	V.20
43	Trung Mang, Hiên, Quảng Nam	ĐG			40	76	116	V.22
44	Sa khoáng Bồng Miêu, Tam Kỳ, Quảng Nam	ĐG			87		87	V.19
45	Đăk Sa - Khu Bãi Đất, Phước Sơn, Quảng Nam	TD		1.876	2.944	730	5.550	V.114
46	Khu Bãi Gỗ, Phước Sơn, Quảng Nam	TD		1.227	1.163	613	3.003	

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB Au (kg)				Tổng Au (kg)	Cơ sở tài liệu
			B	C ₁	C ₂	P ₁		
47	Trà Dương, Trà Dương, Quảng Nam	ĐG			468	90	558	V.51
48	Tiên An, Trà My, Quảng Nam	ĐG			99	19	118	V.34
49	Phú Sơn, Hiên, Quảng Nam	TK		74	91	1.235	1.400	V.71
50	Tiên Hà - Hiệp Đức, Tiên Phước, Quảng Nam							
	• Tiên Hà	ĐG				8.479	8.479	V. 89
	• Thăng Phước	ĐG				1.128	1.128	
	• Hiệp Thuận	ĐG				773	773	
	Quế Bình	ĐG				192	192	
51	Phước Thành - Phước Kim, Quảng Nam							
	• Thôn 4	ĐG			2.344	3.362	5.706	V.110
	• Thôn 1A	ĐG			2.704	3.715	6.419	
	• Thôn 1B	ĐG			1.728	3.455	5.183	
	• Trà Văn, Phước Sơn	ĐG			1.413	3.392	4.805	
52	Vàng gốc khu vực Trà Nú, Trà Giang Trà My, Quảng Nam, trong đó:	ĐG			1.374	5.235	6.609	V.109
	• Thôn 7	ĐG			503	798	1.301	
	• Đèo Dền	ĐG			618	913	1.531	
	• Thân quặng khác	ĐG				1.279	1.279	
	• Trà Giang	ĐG			253	927	1.180	
	• Trà Thủy, Trà Bồng	ĐG				1.318	1.318	

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB Au (kg)				Tổng Au (kg)	Cơ sở tài liệu
			B	C ₁	C ₂	P ₁		
53	Phước Hiệp, Phước Sơn, Quảng Nam	ĐG		657	4.771	4.144	9.572	V.94
54	Sa khoáng Tiên An (Phương Xã)	TK			99	20	119	V.34
	Vùng trung Trung Bộ và Tây Nguyên			3.998	19.399	36.697	60.094	
55	Tiên Thuận, Tây Sơn, Bình Định	TK			2.490	2.510	5.000	V.72
56	Núi Mò O (Sông Hình), Phú Yên	TD		801	2.158		2.959	V.87
57	Trảng Sim, Tuy Hòa, Phú Yên	TK			1.621	2.015	3.636	V.77
58	Sông Hình (Buôn Ken, Buôn Diêm (không có Mò O), Phú Yên	TK			2.315	2.544	4.859	V.77
59	Nam An Khê (Klôm, Krôngph), Krông Chro, Gia Lai	TK				1.592	1.592	V.76
60	Konchro (Tpe, Hà Reo, Brang Lao), Mang Yang, Gia Lai	TK				1.297	1.297	(lấy theo số liệu BC, khác với QD)
61	Tà Năng: - Sa khoáng, Đức Trọng, Lâm Đồng	TD		102	11	47	160	V.79
	Tà Năng - Góc, Đức Trọng, Lâm Đồng	TD		102	1.298	5.668	7.068	V.102

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB Au (kg)				Tổng Au (kg)	Cơ sở tài liệu
			B	C ₁	C ₂	P ₁		
62	Iamer - IaTae	TK				5.007	5.007	V.96
63	An Trung, Konchro, Gia Lai	TK			160	180	340	V. 59
64	Pô Cô (Đăk Can, Đăk Long, Đăk Pet), Kon Tum	TK				129	129	V.26
	Tổng cộng:			41.635	63.675	130.131	234.442	
	Trong đó C ₁ + C ₂ =		104.310					

Ghi chú: Trữ lượng tính quy đổi theo vàng kim loại

Phụ lục 2
DANH MỤC CÁC KHU VỰC MỎ QUẶNG VÀNG ĐÃ ĐƯỢC
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ

(Phụ lục kèm theo Văn bản số 232/BTNMT-ĐCKS ngày 17 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Văn bản số 732/TTg-CN về quản lý khoáng sản vàng, ngày 15/5/2006)

TT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Mức độ điều tra	Trữ lượng và tài nguyên dự báo (kg)			
			C ₁	C ₂	P ₁	C ₁ +C ₂ +P ₁
1	Vàng gốc vùng Sa Phìn Lào Cai	Đánh giá		3.200	9.500	12.700
2	Vàng gốc vùng Minh Lương, Lào Cai	Đánh giá		5.100	11.000	16.100
3	Vàng gốc Cao Răm, Lương Sơn, Hòa Bình	Đánh giá		1.090	2.640	3.730
4	Vàng gốc khu Đồi Bu, Lương Sơn, Hòa Bình	Tìm kiếm		816	567	1.383
5	Vàng gốc Pắc Lạng, Cao Bằng	Tìm kiếm			10.000	10.000
6	Vàng sa khoáng Lương Thượng, Tân An, huyện Na Rì, Bắc Kạn	Đánh giá		2.509	3.834	6.343
7	Vàng gốc vùng Khau Âu, La Hiên, Thái Nguyên	Tìm kiếm			4.413	4.413
8	Vàng gốc vùng Tô Hiệu, Nà Pái, Bình Gia, Lạng Sơn	Đánh giá		40	225	265
9	Vàng gốc vùng Bò Cu, Thái Nguyên	Tìm kiếm		401	1.356	1.757

09622421

TT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Mức độ điều tra	Trữ lượng và tài nguyên dự báo (kg)			
			C ₁	C ₂	P ₁	C ₁ +C ₂ +P ₁
10	Vàng - Antimon Khuôn Pục vùng Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Đánh giá		195	2.094	2.289
11	Vàng gốc vùng A Vao - A Pey, tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	Đánh giá		3.720	9.659	13.379
12	Vàng gốc Khe Nang, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đánh giá		1.424	1.249	2.673
13	Vàng gốc Khe Máng, Kỳ Tây, Hà Tĩnh	Đánh giá		1.414	4.060	5.474
14	Vàng sa khoáng dọc sông Cả vùng Con Cuông, Tương Dương, Nghệ An	Tìm kiếm			3.581	3.581
15	Vàng gốc Xà Khía, Quảng Bình	Thăm dò		500	1.000	1.500
16	Vàng gốc Nhâm, Thừa Thiên Huế	Đánh giá		1.034	1.170	2.204
17	Vàng gốc Đắc Sa, huyện Phước Sơn, Quảng Nam	Thăm dò	3.103	4.107	1.343	8.553
18	Khu Bồng Miêu (Xã Tam Lãnh, H. Phú Ninh và xã Trà Kót, H. Bắc Trà My), Quảng Nam	Thăm dò	6.088			6.088
19	Vàng gốc khu Phước Kim - Phước Thành (Thôn 4, Thôn 1A, Thôn 1B, Trà Vãn), Quảng Nam			8.100	13.900	22.000

03624421

TT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Mức độ điều tra	Trữ lượng và tài nguyên dự báo (kg)			
			C ₁	C ₂	P ₁	C ₁ +C ₂ +P ₁
20	Vàng gốc khu Phước Hiệp, Quảng Nam	Tìm kiếm		5.428	4.144	9.572
21	Vàng gốc Konchoro, Gia Lai	Tìm kiếm				1.729
22	Vàng gốc Tiên Thuận, tỉnh Bình Định	Tìm kiếm				5.000
23	Vàng vùng Sông Hinh, Phú Yên	Tìm kiếm		2.315	4.219	6.534
24	Vàng gốc Trắng Sim, Tuy Hòa, Phú Yên	Tìm kiếm		1.621	2.221	3.842
25	Vàng vùng Trà Năng, Lâm Đồng	Tìm kiếm	698	5.98	5.621	6.917
	Cộng		9.889	43.612	97.796	151.297

Ghi chú: Trữ lượng tính quy đổi theo vàng kim loại

09624421

Phụ lục 3

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ QUẶNG VÀNG
(giai đoạn 2008 - 2015)

TT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng & TN (kg)	Tỷ VNĐ	Ghi chú	
1	Vàng gốc vùng Sa Phìn, Lào Cai	Đang tiến hành thăm dò	12.700	35		Khai thác, chế biến theo quy mô công nghiệp (*)
2	Vàng gốc vùng Minh Lương, Lào Cai	Đang thăm dò	16.100	15	Đầu tư bổ sung thăm dò phần còn lại	
3	Vàng gốc vùng A Vao - A Pey (gồm cả A Đàng, A Bung) tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	Đang thăm dò	13.379	-	Đã đầu tư	
4	Vàng gốc Phước Sơn, Quảng Nam	Thăm dò mở rộng	8.553	43	Bổ sung mở rộng thăm dò	
5	Bông Miêu (khu vực xã Tam Lãnh H. Phú Ninh và xã Trà Kót huyện Bắc Trà My), Quảng Nam	Thăm dò mở rộng	6.088	27	Bổ sung mở rộng thăm dò	
6	Vàng vùng Trà Năng, Lâm Đồng	Tìm kiếm	6.917	-	Đã đầu tư	

TT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng & TN (kg)	Tỷ VNĐ	Ghi chú
7	Vàng gốc Cao Răm, Lương Sơn, Hòa Bình	Đánh giá	3.730	15	Đã giao cho địa phương quản lý, cấp phép khai thác chế biến (*)
8	Vàng gốc khu Đồi Bu, Lương Sơn, Hòa Bình	Tìm kiếm	1.383	5	
9	Vàng gốc Pắc Lạng, Cao Bằng	Tìm kiếm	10.000	25	
10	Vàng sa khoáng Lương Thượng, Tân An, huyện Na Rì, Bắc Kạn	Đánh giá	6.343	30	
11	Vàng gốc vùng Khau Âu, La Hiên, Thái Nguyên	Tìm kiếm	4.413	15	
12	Vàng gốc vùng Tô Hiệu, Nà Pái, Bình Gia, Lạng Sơn	Đánh giá	265	5	
13	Vàng gốc vùng Bò Cu, Thái Nguyên	Tìm kiếm	1.757	6	
14	Vàng - Antimon Khuôn Pục vùng Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Đánh giá	2.289	10	
15	Vàng gốc Khe Nang, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đánh giá	2.673	12	
16	Vàng gốc Khe Máng, Kỳ Tây, Hà Tĩnh	Đánh giá	5.474	30	

09624421

TT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng & TN (kg)	Tỷ VNĐ	Ghi chú
17	Vàng sa khoáng dọc sông Cả vùng Con Công, Tương Dương, Nghệ An	Tìm kiếm	3.581	15	
18	Vàng gốc Xà Khía, Quảng Bình	Thăm dò	1.500	5	
19	Vàng gốc Nhâm, Thừa Thiên Huế	Đánh giá	2.204	15	
20	Vàng gốc khu Phước Kim, Phước Thành, Quảng Nam	Đánh giá	22.000	50	
21	Vàng gốc khu Phước Hiệp, Quảng Nam	Đang thăm dò	9.572	-	Đã đầu tư
22	Vàng gốc Konchoro, Gia Lai	Tìm kiếm	1.729	15	
23	Vàng gốc Tiên Thuận, tỉnh Bình Định	Tìm kiếm	5.000	25	
24	Vàng vùng Sông Hinh, Phú Yên	Tìm kiếm	6.534	25	
25	Vàng gốc Trắng Sim, Tuy Hòa, Phú Yên	Tìm kiếm	3.842	20	
26	Pu Sam Cap, Lai Châu	Đang khảo sát, thăm dò	-	-	Đã đầu tư (Cấp phép 2006)
27	Cắm Muộn, Nghệ An	Đang thăm dò	1.125	-	Đã đầu tư (Cấp phép 2006)

TT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng & TN (kg)	Tỷ VNĐ	Ghi chú	
28	Đạ Đờn và Phi Tô, Lâm Đồng	Đang thăm dò	2.000	-	Đã đầu tư (Cấp phép 2006)	
29	Tà Sỏi, Nghệ An	Đang thăm dò	2.419	-	Đã đầu tư (Cấp phép 2006)	
30	Trà Nú - Trà Giang (thôn 7, Đèo Dền, các xã Trà Thủy, Trà Nú, Trà Giang, Trà My, Quảng Nam)	Đánh giá	6.609	27		
31	Tiên Hà - Hiệp Đức (Xã Thăng Phước, Hiệp Thuận, Quế Bình, Phước Trà. Bình Lâm, Bình Sơn, huyện Hiệp Đức và xã Tiên Hà huyện Tiên Phước, Quảng Nam)	Đánh giá	8.479	30		
32	Vàng - antimon Làng Vài, xã Ngọc Hội, Phú Bình, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Đánh giá	9.121	30		
33	Bá Thước, Cẩm Thủy Thanh Hóa	Khảo sát, Thăm dò	-	20		
34	Yên La - Yên Tĩnh, Nghệ An	Đánh giá	-	10		

TT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng & TN (kg)	Tỷ VNĐ	Ghi chú	
35	Khe Đập - Khe Trường - Khe Đá Trắng xã Thuận Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đánh giá	3.000	10		
36	Bạch Đàn, xã Ngân Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	TK	10.000	30		
37	Thù Lù, xã Kim Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	TK	9.000	30		
38	Trà Thủy, xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng Quảng Ngãi	TK	6.600	20		
39	Nam An Khê (Khu Klom, Krong Pham), xã Krông Yang, huyện Krong Chro, Gia Lai	TK	3.500	10		
	Tổng			660		

Phụ lục 4

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN QUẶNG VÀNG QUY MÔ CÔNG NGHIỆP

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Đầu tư mới 2008 - 2015		Đầu tư thêm mở rộng (Sau 2016)	
		Sản lượng (kg/năm)	(Tỷ VNĐ)	Sản lượng (kg/năm)	(Tỷ VNĐ)
1	Khai thác - tuyển - luyện vàng Minh Lương, Lào Cai	200	200	200	200
2	Khai thác - tuyển - luyện vàng Sa Phìn, Lào Cai	200	200	200	200
3	Khai thác - tuyển - luyện vàng Tà Năng, Lâm Đồng	50	20	0	0
4	Khai thác - tuyển - luyện vàng A Pey - A Vao Quảng Trị, TT Huế	300	200	100	100
5	Khai thác - tuyển - luyện vàng Phước Sơn, Quảng Nam	1.500	800	500	300
6	Vàng khu vực Bồng Miêu (xã Tam Lãnh, H. Phú Ninh và xã Trà Kót huyện Bắc Trà My), Quảng Nam	1.000	500	400	200
	Tổng cộng	3.250	1.920	1.400	1.000

Ghi chú:

- Hiện nay tại Việt Nam khai thác và chế biến trung bình được khoảng 1000 kg Au/năm.

- Giai đoạn từ 2010 - 2015, dự kiến các mỏ, điểm quặng do địa phương quản lý, cấp phép khai thác sẽ tham gia sản lượng khoảng 2000 kg Au /năm; sau 2015 khoảng 3000kg Au/năm.

- Tinh luyện vàng dự kiến thực hiện tại các Cty vàng bạc và đá quý hoặc tại các ngân hàng.

BẢNG THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BẢO QUẶNG ĐỒNG VIỆT NAM

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Trữ lượng và TNDB (tấn Cu)				Tổng (tấn Cu)	Cơ sở tài liệu	Trữ lượng và TNDB (kg Au)		
		B	C ₁	C ₂	P ₁			C ₂	P ₁	Tổng
I	Vùng quặng Tây Bắc	49.253	291.578	820.078	932.880	2.093.789				
1	Lũng Pô (Lào Cai)		1.958	2.691	7.807	12.456	Đ.57			
2	Sin Quyền (Lào Cai)	49.253	227.058	274.973		551.284	Đ.39			
3	Vĩ Kê (Lào Cai)		62.562	128.931		191.493	Đ.46			
4	Tà Phời (Lào Cai)			100.000	300.000	400.000	Đang lập báo cáo			
5	Nậm Tia (Lai Châu)			48.000	149.000	197.000				
6	Nậm Ngã (Lai Châu)									
7	Nậm Kinh (Lai Châu)									
8	Làng Phát (Yên Bái)			13.497	25.747	39.244	Đ.56	1.256	2.156	3.412
9	An Lương (Yên Bái)			88.483	192.177	280.660	Đ.56			
10	Vạn Sài (Sơn La)			177		177	Đ.36			
11	Đá Đò (Sơn La)			107.094	135.396	242.490	Đ.58			
12	Bắc Đá Đò (Sơn La)									
13	Nà Lạ (Sơn La)									
14	Phiêng Lương (Sơn La)									
15	Suối On (Sơn La)									

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Trữ lượng và TNDB (tấn Cu)				Tổng (tấn Cu)	Cơ sở tài liệu	Trữ lượng và TNDB (kg Au)		
		B	C ₁	C ₂	P ₁			C ₂	P ₁	Tổng
16	Nậm He - Huồi Sậy (Mường Tùng, Mường Chà, Điện Biên)			56.232	122.753	178.985	B.cáo đang nộp L Trữ			
II	Vùng quặng Trung Bộ		17.550	60.000	35.000	112.550				
17	Đức Bó (Quảng Nam)		17.550	60.000	35.000	112.550				
	Cộng	49.253	309.128	880.078	967.880	2.206.339				

Trữ lượng B + C₁ + C₂ là 1.238.459 tấn Cu và gần 37,5 tấn Au; các mỏ có số thứ tự là 1, 2, 3 và 20 đã được thăm dò, còn lại mới ở mức độ tìm kiếm chi tiết hoặc đánh giá.

Phụ lục 6
DANH MỤC ĐẦU TƯ THĂM DÒ QUẶNG ĐỒNG
(giai đoạn 2008 - 2015)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Tài nguyên (tấn Cu)	Vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Ghi chú
1	Sin Quyền (Lào Cai)	551.284	Đã đầu tư	Khai thác quy mô công nghiệp
2	Vi Kẽm (Lào Cai)	191.493		
3	Tả Phời (Lào Cai)	400.000	30	
4	Làng Phát (Yên Bái)	39.244	5	
5	An Lương (Yên Bái)	280.660	25	
6	Đức Bó (Quảng Nam)	112.550	20	
7	Nậm He - Huổi Sáy (Mường Tùng, M. Chà, Điện Biên)	178.985	30	
8	Lũng Pô (Lào Cai)	12.456	Đã đầu tư	Khai thác quy mô nhỏ
9	Nậm Tia (Lai Châu)	197.000	20	
10	Nậm Ngã (Lai Châu)			
11	Nậm Kinh (Lai Châu)			
12	Vạn Sài (Sơn La)	177	1	
13	Đá Đỏ (Sơn La)	242.490	25	
14	Bắc Đá Đỏ (Sơn La)			
15	Nà Lạ (Sơn La)			
16	Phiêng Lương (Sơn La)			
17	Suối On (Sơn La)			
18	Yên Thượng, Bình Thanh, H. Cao Phong, tỉnh Hòa Bình	400.000	33	Đang xin thăm dò
	Tổng	2.406.339	189	

Phụ lục 7
DANH MỤC ĐẦU TƯ KHAI THÁC, TUYỂN QUẶNG ĐỒNG
QUY MÔ CÔNG NGHIỆP

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Tài nguyên (tấn Cu)	2008 - 2015		2016 - 2025	
			Sản lượng (tr.tấn quặng/năm)	Đầu tư (tỷ VNĐ)	Sản lượng (tr.tấn quặng/năm)	Đầu tư (tỷ VNĐ)
1	Sin Quyền (tỉnh Lào Cai, đã đầu tư)	551.284	1,1	800		
2	Vi Kẽm (tỉnh Lào Cai)	191.493			1,1	800
3	Tả Phời (tỉnh Lào Cai)	400.000	1,1	800		
4	Làng Phát (tỉnh Yên Bái)	39.244	0,2	160		
5	An Lương (tỉnh Yên Bái)	280.660	1,1	800		
6	Nậm He - Huồi Sậy (Mường Tùng, M. Chà, tỉnh Điện Biên)	178.985	0,5	400		
7	Đức Bó (tỉnh Quảng Nam)	112.550	0,5	400		
	Cộng	1.754.216	4,5	2.560	1,1	800

Ghi chú:

1. Tổng công suất khai thác quặng nguyên khai từ các điểm mỏ khai thác quy mô nhỏ khoảng 1 triệu tấn/năm với tổng đầu tư khoảng 600 tỷ đồng, toàn bộ quặng tinh được tập trung cho luyện đồng.

2. Tổng khối lượng quặng tinh thu được khoảng 220 ngàn tấn/năm đủ cho mở rộng công suất luyện kim 50 ngàn tấn đồng/năm sau 2016 và duy trì hoặc mở rộng thêm sau 2016 nếu trữ lượng sau khi thăm dò nâng cấp được phát triển.

3. Giai đoạn sau 2008, sau khi có kết quả thăm dò, có thể xem xét bổ sung dự án khai thác, chế biến quặng đồng tại tỉnh Hòa Bình vào Quy hoạch.

DANH MỤC ĐẦU TƯ CÁC NHÀ MÁY CHẾ BIẾN SÂU QUẶNG ĐỒNG

TT	Nhà máy	Địa điểm	Nguồn nguyên liệu	2008 - 2015		2016 - 2025	
				Sản lượng (ng. tấn Cu)	Đầu tư (tỷ VNĐ)	Sản lượng (ngàn tấn Cu)	Đầu tư (bổ sung) (tỷ VNĐ)
1	Luyện đồng	Lào Cai	Toàn bộ quặng đồng khu vực Lào Cai	10 (bổ sung)	350	10 (bổ sung)	350
2	Luyện đồng	Yên Bái	Quặng đồng khu vực Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang	10 (mới)	500		
3	Luyện đồng	Sơn La	Quặng đồng khu vực Tây Bắc tại các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình	10 (mới)	500		
4	Luyện đa kim	Quảng Nam		2 - 5 (mới)	200 - 400		
Tổng				32 - 35	1.450 - 1.750	10	350

Ghi chú:

1. Giai đoạn 2010 - 2015 khi các nhà máy khai thác chế biến quặng niken Bản Phúc và tài nguyên đồng vùng Cao Phong tỉnh Hòa Bình sẽ bổ sung nguyên liệu cho nhà máy luyện đồng Sơn La.
2. Giai đoạn 2010 - 2015 dự kiến sẽ bổ sung quặng tinh đồng cho luyện đồng tại Yên Bái từ Nhà máy khai thác chế biến quặng đa kim Núi Pháo.
3. Việc đầu tư Nhà máy luyện đồng tại Sơn La, Yên Bái và Quảng Nam sẽ được chuẩn xác trên cơ sở thăm dò trữ lượng tin cậy và tính toán cụ thể hiệu quả kinh tế (do quy mô nhỏ) và môi trường (đặc biệt là SO₂).

Phụ lục 9
TỔNG TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BẢO QUẶNG NIKEN

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB (tấn Ni)		Tổng (tấn Ni)
			C ₁	C ₂	
1	Bản Phúc (Sơn La)	TD	232.963	170.092	403.055
2	Bản Khoa (Tạ Khoa, Sơn La)	TK	3.281	2.147	5.428
3	Niken đi kèm trong quặng crômit Cổ Định (Thanh Hóa)	TD	3.076.880		3.076.880
	Cộng:		3.313.124	172.239	3.485.363

Phụ lục 10
DANH MỤC ĐẦU TƯ THẨM DÒ QUẶNG NIKEN
(giai đoạn 2008 - 2015)

TT	Dự án	Vốn đầu tư (tỷ VNĐ)
1	Thăm dò nâng cấp, mở rộng trữ lượng Mỏ Bản Phúc, Sơn La	40
2	Thăm dò nâng cấp, mở rộng trữ lượng Mỏ Bản Khoa, Sơn La	10
	Tổng	50

Phụ lục 11
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC,
TUYỂN QUẶNG NIKEN QUY MÔ CÔNG NGHIỆP
(giai đoạn 2008 - 2015)

TT	Dự án	Công suất (ngàn. tấn/năm quặng nguyên khai)	Vốn đầu tư (tỷ VNĐ)
1	Khai thác tuyển giai đoạn I Bản Phúc, Sơn La	200	500
2	Mở rộng khai thác, tuyển giai đoạn II, Bản Phúc, Sơn La	1.800	2.000

TT	Dự án	Công suất (ngàn. tấn/năm quặng nguyên khai)	Vốn đầu tư (tỷ VNĐ)
3	Khai thác, tuyển quặng Mỏ Tạ Khoa, Sơn La	200	500
	Tổng	2.200	3.000

Phụ lục 12

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHẾ BIẾN QUẶNG NIKEN

TT	Dự án	Công suất (ng. tấn/năm)	Công nghệ	Giai đoạn	Vốn ĐT (tỷ VNĐ)
1	Nhà máy sản xuất niken kim loại và thu hồi các bán sản phẩm đi kèm (tại Sơn La)	7 - 10	Hòa luyện, hoặc lò điện hoặc Thủy luyện hiện đại	2013 - 2015	450-500
2	Nhà máy sản xuất muối sunphat hoặc clorua hoặc hydroxit niken tại Thanh Hóa	0,5 - 1	(công nghệ trong nước)	2010 - 2015	10
	Tổng				460 - 510

Phụ lục 13

TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BÁO QUẶNG MOLIPĐEN VIỆT NAM

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB (ngàn tấn Mo)			Cộng	Cơ sở tài liệu
			C ₂	P ₁	P ₂		
1	Ô Quy Hồ (Lào Cai)	Đánh giá	7	8		15	Đang lập báo cáo

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB (ngàn tấn Mo)			Cộng	Cơ sở tài liệu
			C ₂	P ₁	P ₂		
2	Kin Chang Hồ (*) (Lào Cai)	Đánh giá			13	13	Đ33
3	Núi Sam (An Giang)	Tìm kiếm		0,4		0,4	Đã bị khai thác
	Cộng		7	8,4	13	28,4	

(*)- Thuộc danh mục điều tra đánh giá tiềm năng molipđen theo Quy hoạch Điều tra kèm theo Quyết định số 116/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 14
DANH MỤC THĂM DÒ QUẶNG MOLIPĐEN

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB (ng. tấn)	Đầu tư (Tỷ VNĐ)	Thời gian
1	Ô Quy Hồ (Lào Cai)	Đánh giá	15	10	2013 - 2015
2	Kin Chang Hồ (*) (Lào Cai)	Đánh giá	13	10	2013 - 2015
	Cộng		28	20	

Phụ lục 15
DANH MỤC KHAI THÁC, TUYỂN QUẶNG MOLIPĐEN
QUY MÔ CÔNG NGHIỆP

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Sản lượng (ngàn t/n, quặng đầu)	Đầu tư Tỷ VNĐ	Thời gian
1	Kin Chang Hồ (Lào Cai)	30 - 60	10	2016 - 2020
2	Ô Quy Hồ (Lào Cai)	30 - 60	10	2020 - 2025
	Cộng	60 - 120	20	

Phụ lục 16
DANH MỤC DỰ ÁN CHẾ BIẾN, LUYỆN FEROMOLIPĐEN

TT	Cơ sở luyện kim	Sản lượng (tấn ferroMo/năm)	Đầu tư Tỷ VNĐ	Thời gian
1	01 cơ sở luyện ban đầu	20 - 40	50	2016 - 2020
2	Mở rộng thêm	20 - 40	15	2020 - 2025
	Cộng	40 - 80	65	